CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 30/09/2024	48,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.7%	**-6.2%**	**18.8%**

DT thuần
Q3/24
1,105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 258| 30.4%
YoY: ▲ 186| 20.2%

LN thuần
Q3/24
86.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.80| -2.1%
YoY: ▲ 19.4| 28.7%

LN sau thuế
Q3/24
81.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.20| 12.7%
YoY: ▲ 27.3| 50.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
9.8%
YoY: +/-▼ 1.6%

ROE (TTM)
Q3/24
11.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,364 - 53,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,971
Số lượng CPLH (CP)	101,855,032
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,824,180
Sở hữu nước ngoài	48.2%
Beta	0.87
EPS	2,325
P/E	21.0

DT thuần
9T 2024
2,885
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 375| 14.9%

LN thuần
9T 2024
254
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102| 67.8%

LN sau thuế
9T 2024
216
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105| 94.2%

Cơ cấu sở hữu

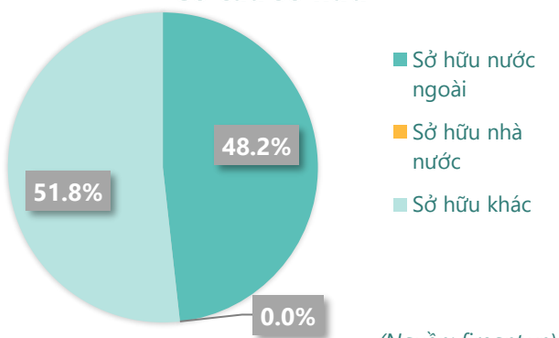

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

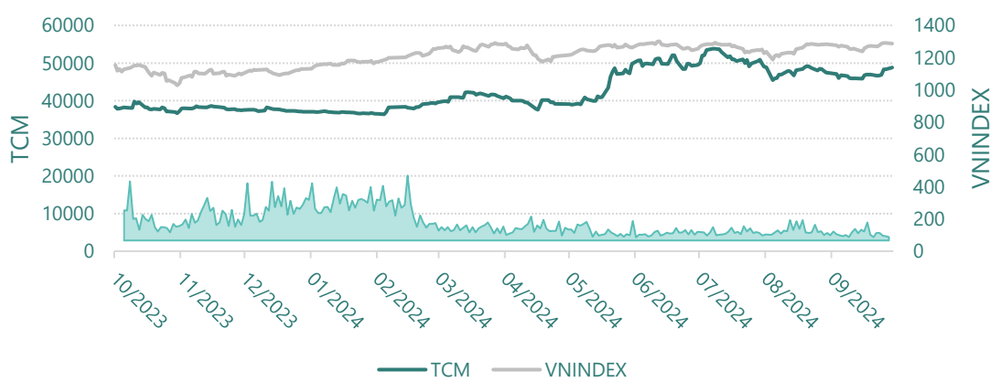

Cơ cấu cổ đông

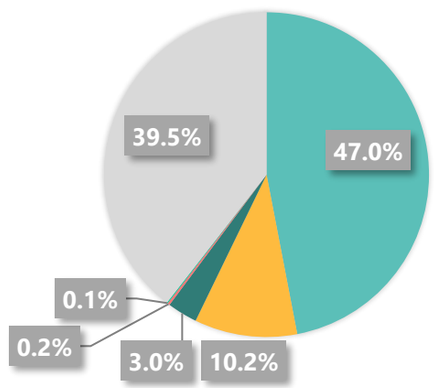

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

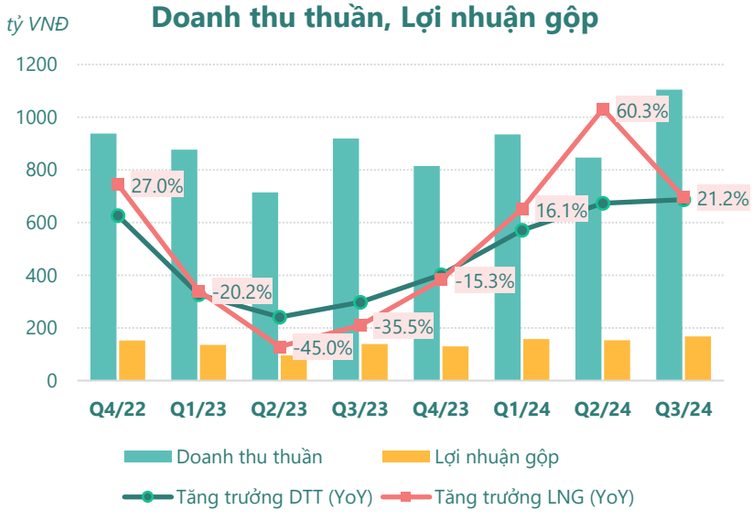

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

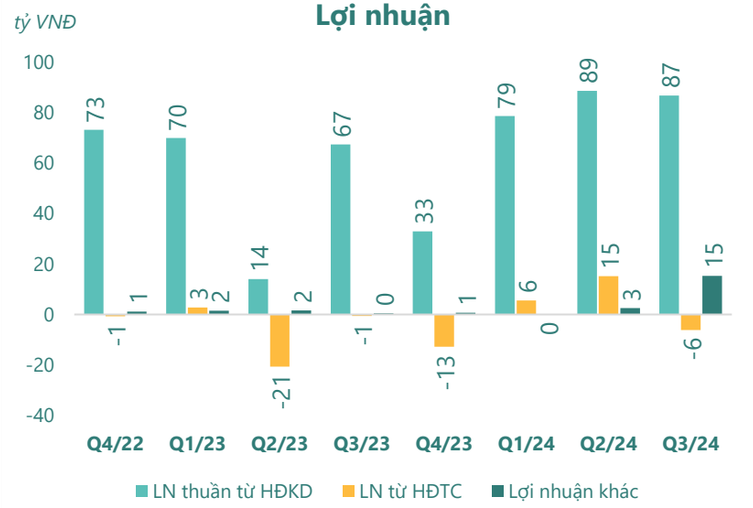

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

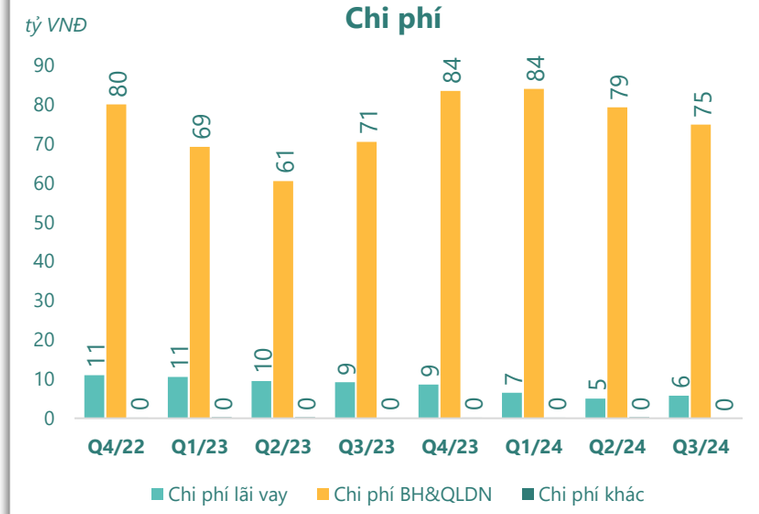

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

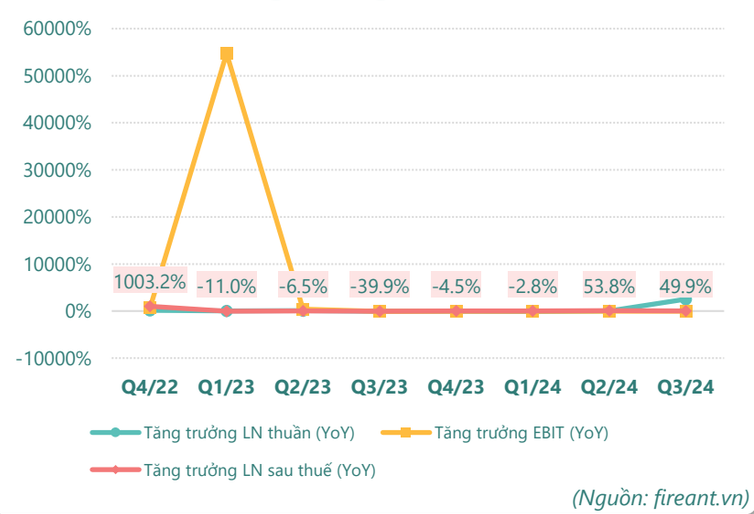

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

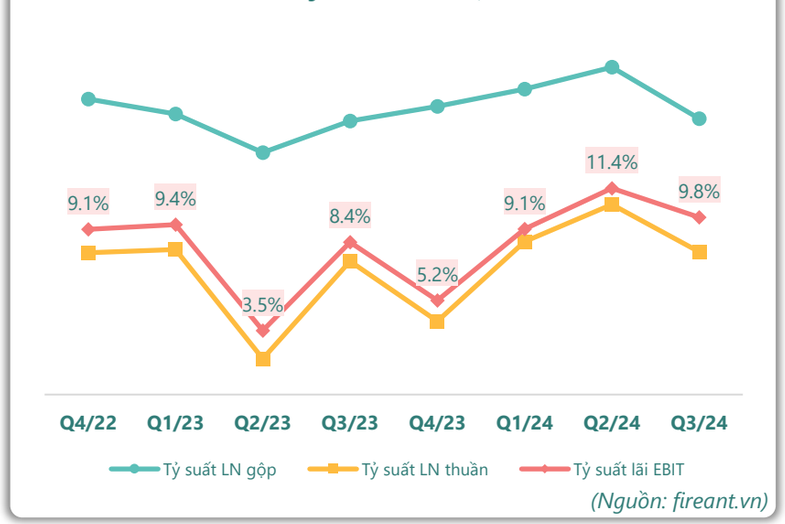

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

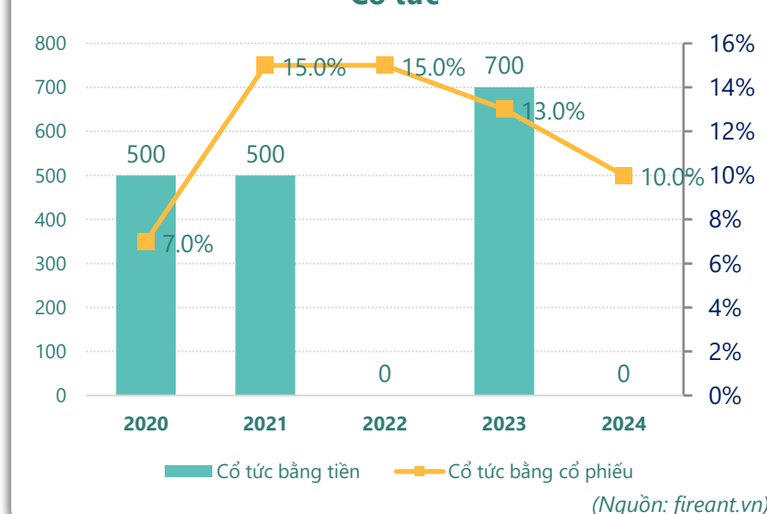

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

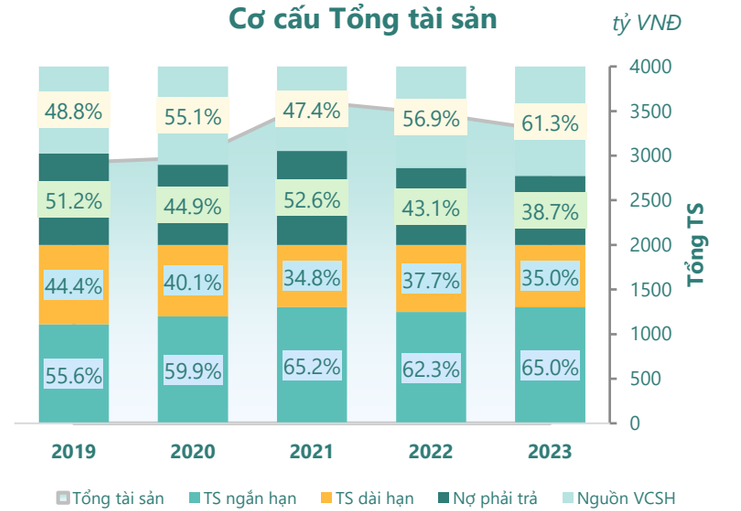

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

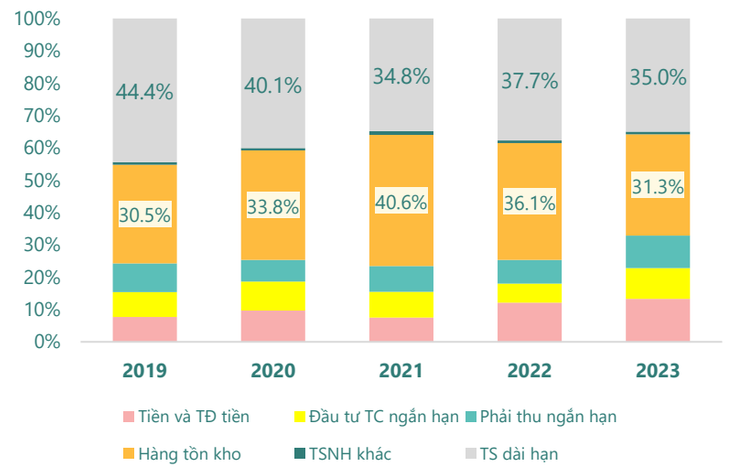

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

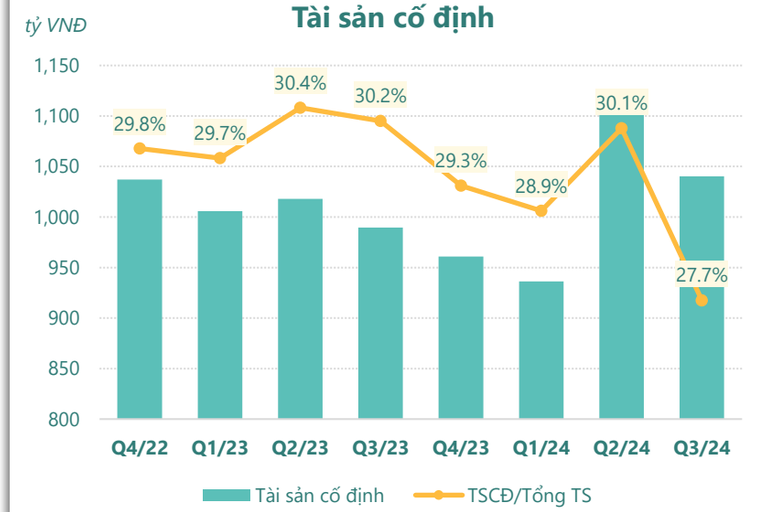

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

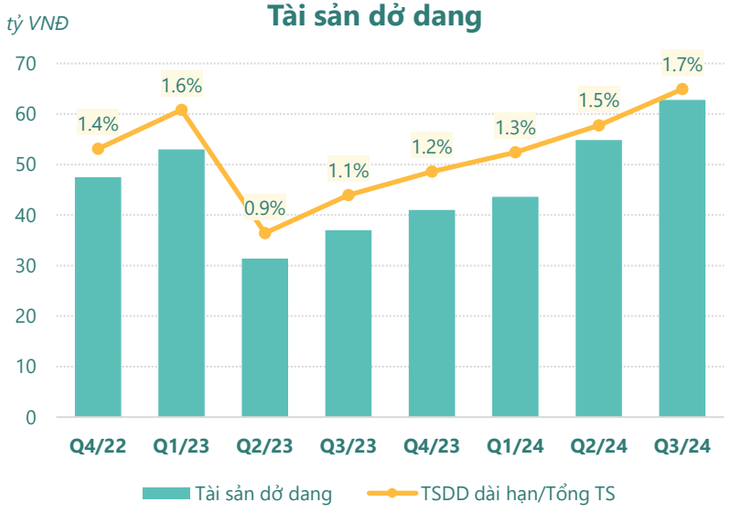

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

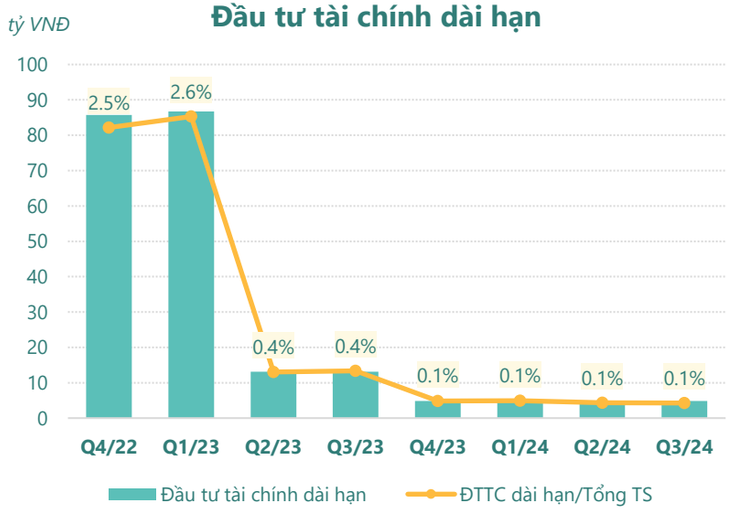

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

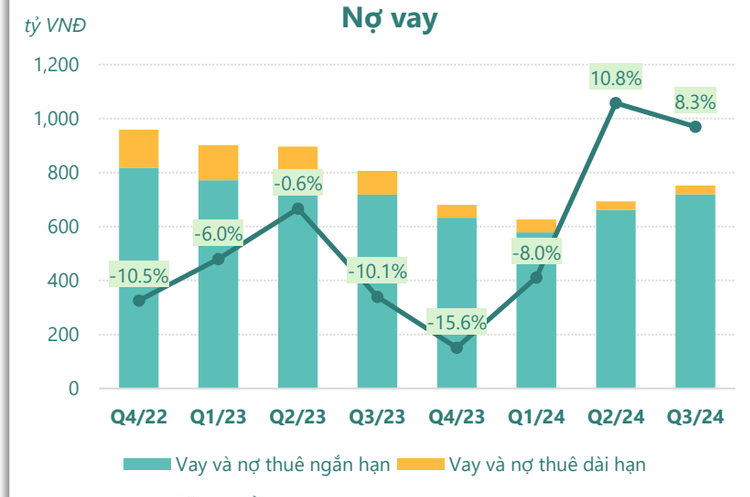

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

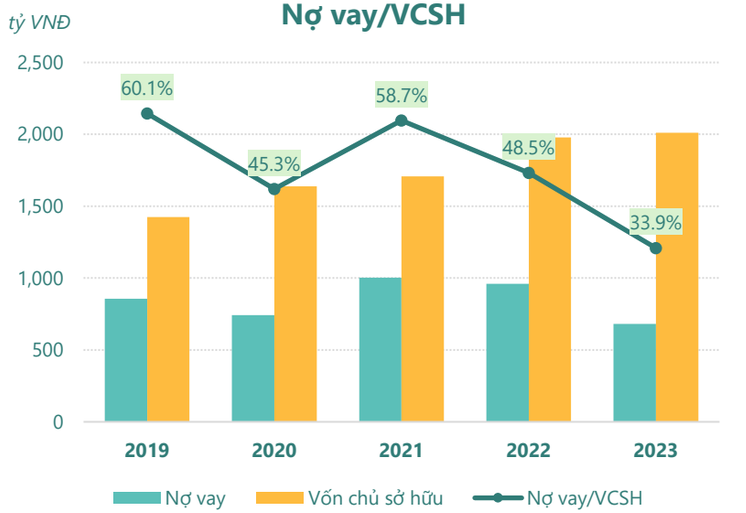

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

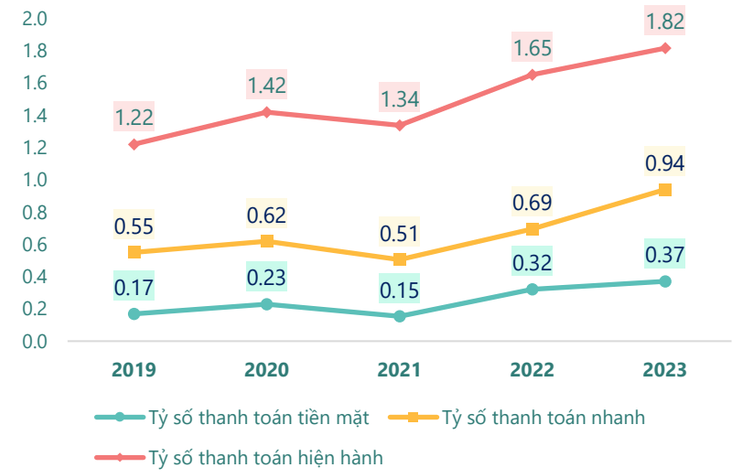

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

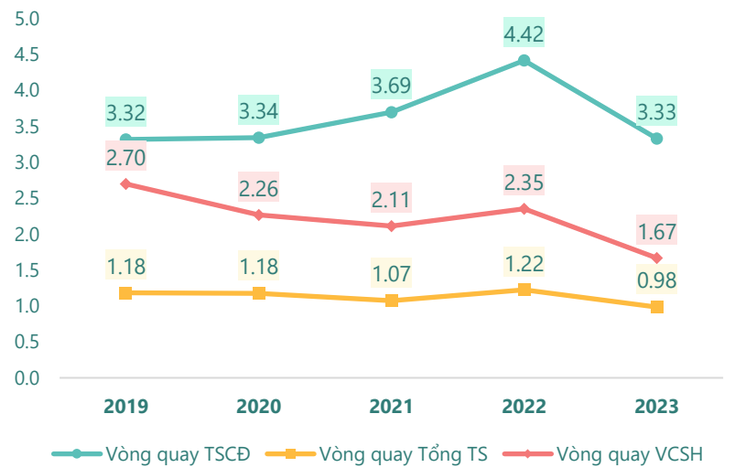

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

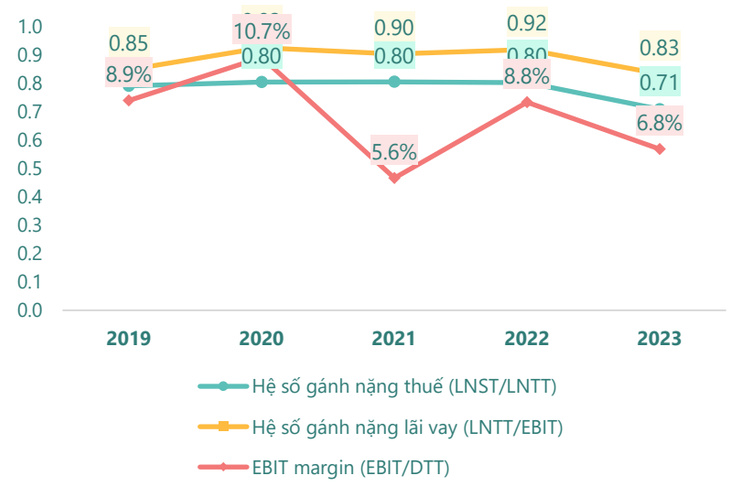

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

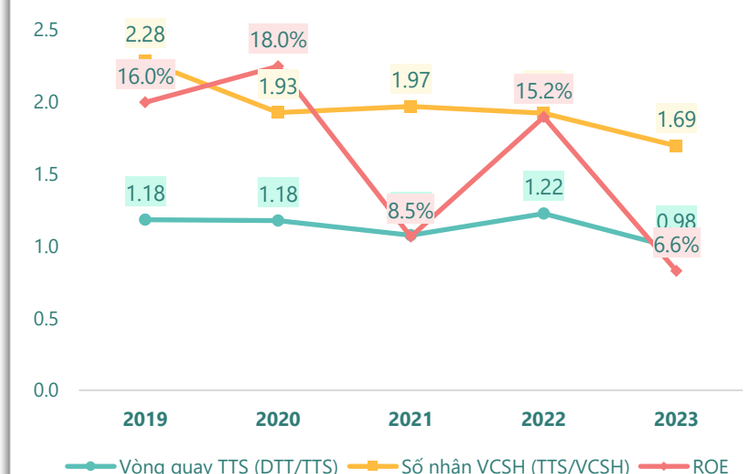

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

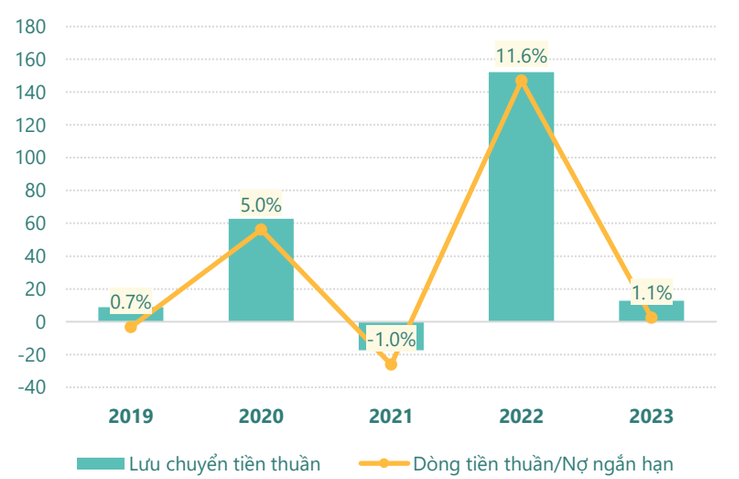

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,105**	**919**	**20.2%**	**2,885**	**2,510**	**14.9%**
Giá vốn hàng bán	937	781	19.9%	2,408	2,141	12.5%
Lợi nhuận gộp	168	139	20.8%	478	369	29.4%
Doanh thu HĐTC	16.2	26.7	-39.4%	65.4	66.7	-2.0%
Chi phí TC	22.4	27.3	-18.1%	50.8	85.1	-40.4%
Chi phí lãi vay	5.78	9.16	-36.9%	17.3	29.2	-40.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.99**	**-100%**
Chi phí bán hàng	38.1	35.6	7.1%	117	105	12.0%
Chi phí QLDN	**36.8**	**35.0**	**5.1%**	**121**	**95.8**	**26.6%**
LN thuần từ HĐKD	86.9	67.5	28.7%	254	152	67.8%
Lợi nhuận khác	**15.3**	**0.47**	**3155%**	**17.8**	**3.60**	**394%**
LN trước thuế	102	67.9	50.5%	272	155	75.3%
Lợi nhuận sau thuế	**81.5**	**54.2**	**50.4%**	**216**	**111**	**94.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.1**	**53.8**	**50.7%**	**215**	**110**	**95.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	142	198	101	14.7	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.1	-0.01	-2.00	-44.7	-77.7	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	-99.8	-107	-61.6	72.6	58.3
Tiền đầu kỳ	314	304	346	435	430	442
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.5**	**42.3**	**88.8**	**-5.00**	**9.55**	**90.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	-0.12	0	2.16	-2.16
Tiền cuối kỳ	304	346	435	430	442	530

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,759**	**3,279**	**14.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,539	2,131	19.1%
Tiền và tương đương tiền	530	435	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	532	313	69.9%
Phải thu ngắn hạn	526	329	59.9%
Hàng tồn kho	890	1,028	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	61.0	26.1	134%
Tài sản dài hạn	**1,220**	**1,149**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	0.54	0.44	23.7%
Tài sản cố định	1,040	961	8.3%
Bất động sản đầu tư	2.33	2.38	-2.2%
Tài sản dở dang	62.8	41.0	53.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	4.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**109**	**139**	**-21.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,549	1,269	22.0%
Nợ ngắn hạn	**1,472**	**1,173**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	719	632	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	265	69.9%
Nợ dài hạn	76.8	95.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.0	48.0	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,210**	**2,010**	**9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,210**	**2,010**	**9.9%**
Vốn điều lệ	1,020	927	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)